

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 5641/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 115/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định cụ thể một số chính sách hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn; mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ và đặc dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo quy định tại các Điều: 7, 11, 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hỗ trợ tín dụng: Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất gỗ lớn (thời gian khai thác gỗ rừng trồng sau 10 năm tuổi; không hỗ trợ đối với

diện tích trồng cây Keo) trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê trên địa bàn tỉnh (có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai).

b) Đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước và cơ quan quản lý Nhà nước.

c) Hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ: Áp dụng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê trên địa bàn tỉnh (có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai).

d) Hỗ trợ cho địa phương chi phí thực hiện dự án hỗ trợ trồng rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ và nguồn vốn thực hiện

1. Nguyên tắc hỗ trợ: Đối tượng được hỗ trợ thuộc Chương trình hỗ trợ nào thì sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của Chương trình đó.

2. Nguồn vốn thực hiện: Nghị quyết sử dụng nguồn vốn của Trung ương hỗ trợ từ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ tín dụng

Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên đất trồng rừng sản xuất: Bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tại thời điểm vay, tính trên số vốn vay dự nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ trong tổng mức đầu tư trồng rừng theo kết quả thẩm định của cơ quan quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp.

2. Đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, cơ quan quản lý Nhà nước (1 năm trồng và 05 năm chăm sóc)

a) Vùng đồi núi: 258 triệu đồng/01 ha.

b) Vùng ngập mặn: 273 triệu đồng/01 ha.

c) Vùng cát ven biển: 269 triệu đồng/01 ha.

3. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để mua cây giống, phân bón và nhân công trồng rừng (1 năm trồng và 05 năm chăm sóc)

a) Vùng đồi núi: 54 triệu đồng/01 ha.

b) Vùng ngập mặn: 73 triệu đồng/01 ha.

c) Vùng cát ven biển: 60 triệu đồng/01 ha.

4. Hỗ trợ cho địa phương chi phí thực hiện dự án hỗ trợ trồng rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

a) Chi phí lập hồ sơ, thiết kế dự án: 3 triệu đồng/01 ha.

b) Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: 3,263% trong tổng mức hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có những vướng mắc phát sinh, phối hợp với Thường trực HĐND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2025.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ ba mươi ba thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBTVQH;
- UBMTTQVN;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ủy ban CTDB;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban TV Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (2).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng